TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/DS-ST
Ngày 24 tháng 7 năm 2020
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tư

2. Bà Nguyễn Thị Vượng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 30/2020/TLST-DS ngày 05/3/2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXX-ST ngày 15/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2020/QĐST-DS ngày 06/7/2020 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn***: Ngân hàng T

Địa chỉ: Số 472 – 474 – 476 đường Q, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ Tổng Giám đốc

Người được ủy quyền ký đơn khởi kiện: Ông Hoàng Xuân T – Chức vụ Giám đốc Ngân hàng T chi nhánh H - T.

(Theo giấy ủy quyền số 3983/2019/GUQ – PL ngày 16/01/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng T)

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Bùi Văn H –Chuyên viên quản lý nợ Ngân hàng T chi nhánh H – T. (Có mặt)

* ***Bị đơn***: Anh Đỗ Mạnh T, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn G, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên toà ông Bùi Văn Hà là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/11/2017, anh Đỗ Mạnh T ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng T Chi nhánh G – phòng giao dịch H (nay là chi nhánh H– phòng giao dịch H). Hồ sơ sử dụng thẻ của anh T bao gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng và bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng. Căn cứ thu nhập của anh Đỗ Mạnh T Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Mức lãi suất tháng theo hợp đồng là 2,15%/tháng. Hình thức cho vay là vay tín chấp tiêu dùng cá nhân, không phải thế chấp tài sản mà điều kiện xét duyệt cho vay dựa trên mức thu nhập và hợp đồng lao động của khách hàng (có xác nhận về lương và hợp đồng lao động của đơn vị sử dụng lao động đối với khách hàng). Do vậy, hình thức vay này không có thời hạn vay cụ thể mà khi nào anh T sử dụng số tiền theo hạn mức được phê duyệt thì Ngân hàng mới tính lãi theo số tiền và thời gian của số tiền mà khách hàng sử dụng. Sau 54 ngày kể từ ngày anh T phát sinh giao dịch mà anh T không thanh toán thì sẽ bị tính lãi kể từ ngày phát sinh giao dịch, còn anh T thanh toán số tiền sử dụng trong thời hạn 54 ngày thì sẽ không bị tính lãi của số tiền đã sử dụng trong hạn mức. Ngày 31/12/2017, Ngân hàng phát hành thẻ cho anh T với hạn mức sử dụng tối đa là 30.000.000 đồng.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng anh Đỗ Mạnh T đã thực hiện giao dịch nhiều lần bằng thẻ qua máy Pos, cụ thể như sau: Ngày 31/12/2017, anh T phát sinh giao dịch với số tiền 29.999.977 đồng, anh T phải chịu phí vượt hạn mức là 50.000 đồng và tiền phí thường niên là 399.000 đồng; Ngày 31/01/2018, dư nợ gốc của anh T là 30.448.997 đồng, lãi là 1.234.314 đồng phí vượt hạn mức là 50.000 đồng. Cùng ngày này anh T đã trả 2.000.000 đồng. Tổng dư nợ đến ngày 31/01/2018 là 29.733.291 đồng; Ngày 28/02/2018, anh T phát sinh giao dịch 1.000.000 đồng, phí trễ hạn do chưa thanh toán của kỳ trước là 89.200 đồng, tiền lãi của kỳ trước là 618.289 đồng và phí vượt hạn mức là 50.000 đồng. Tổng dư nợ đến ngày 28/02/2018 là 31.490.780 đồng; Ngày 31/3/2018, anh T thanh toán 31.500.000 đồng, cùng ngày phát sinh giao dịch 29.960.000 đồng, phí vượt hạn mức là 50.000 đồng. Tổng dư nợ đến ngày 31/3/2018 là 30.000.780 đồng; Ngày 30/4/2018, anh T không thanh toán đúng kỳ nên phải chịu phí trễ hạn 90.047 đồng, tiền lãi của kỳ trước là 1.049.963 đồng và phí vượt hạn mức là 50.000 đồng. Tổng dư nợ đến ngày 30/4/2018 là 31.190.790 đồng; Ngày 31/5/2018, anh T thanh toán 31.241.000 đồng, cùng ngày phát sinh giao dịch 30.000.000 đồng, phí vượt hạn mức là 50.000 đồng. Tổng dư nợ đến ngày 31/5/2018 là 29.999.790 đồng; Ngày 30/6/2018, anh T không thanh toán đúng kỳ nên phải chịu phí trễ hạn 89.999 đồng, tiền lãi của kỳ trước là 1.053.180 đồng và phí vượt hạn mức là 50.000 đồng. Tổng dư nợ đến ngày

30/6/2018 là 31.192.969 đồng; Ngày 31/7/2018, anh T thanh toán 1.500.000 đồng, cùng ngày phát sinh giao dịch 107.750 đồng, anh T không thanh toán đúng kỳ nên phải chịu phí trễ hạn 161.578 đồng và tiền lãi của kỳ trước là 674.162 đồng. Tổng dư nợ đến ngày 31/7/2018 là 30.686.459 đồng; Ngày 31/8/2018, anh T thanh toán 4.880.000 đồng, cùng ngày phát sinh giao dịch 4.100.000 đồng, tiền lãi của kỳ trước là 669.369 đồng. Tổng dư nợ đến ngày 31/8/2018 là 30.625.828 đồng.

Kể từ ngày 31/8/2018, do đã vượt quá hạn mức được cấp nên anh T không phát sinh giao dịch được nữa và cũng không thanh toán được cho Ngân hàng thêm bất cứ khoản gốc và lãi nào. Dư nợ gốc của anh T tính đến ngày 31/8/2018 là 30.625.828 đồng.

Do anh T không thanh toán gốc và lãi cho Ngân hàng đúng hạn nên anh T phải chịu tiền lãi, phí vượt hạn mức và phí trễ hạn của số tiền gốc 30.625.828 đồng kể từ ngày 31/8/2018, cụ thể: Ngày 30/9/2018, dư nợ gốc là 30.625.828 đồng, tiền phí trễ hạn là 127.550 đồng, tiền lãi là 658.834 đồng và phí vượt hạn mức là 50.000 đồng; Ngày 31/10/2018, dư nợ gốc là 31.462.212 đồng, tiền phí trễ hạn là 267.733 đồng, tiền lãi là 699.948 đồng và phí vượt hạn mức là 50.000 đồng; Ngày 30/11/2018, dư nợ gốc là 32.479.893 đồng, tiền phí trễ hạn là 418.794 đồng, tiền lãi là 699.540 đồng và phí vượt hạn mức là 57.056 đồng; Ngày 31/12/2018, dư nợ gốc là 33.655.283 đồng, tiền phí trễ hạn là 579.317 đồng, tiền lãi là 749.764 đồng và phí vượt hạn mức là 87.146 đồng.

Do anh T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở nhưng anh T vẫn không có thiện trí trả nợ. Ngày 31/12/2018 Ngân hàng đã khóa thẻ của anh T, chốt nợ gốc, nợ lãi, nợ phí trễ hạn, phí vượt hạn mức và chuyển toàn bộ dư nợ của anh T là 35.071.510 đồng sang nợ quá hạn và phải chịu lãi suất quá hạn là 150% lãi suất theo hợp đồng (là 2.15%/tháng và 25,8%/năm). Thời gian tính lãi quá hạn kể từ ngày 31/12/2018.

Tính đến ngày 31/03/2020, anh T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 51.094.860 đồng. Trong đó nợ gốc là 35.071.510 đồng và nợ lãi và 16.023.350 đồng. Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu anh Đỗ Mạnh T có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên anh T vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản quy định trong Hợp đồng đã ký.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Toà án buộc anh Đỗ Mạnh T phải trả Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 24/7/2020 là 56.599.280đồng. Trong đó tiền gốc là 35.071.510 đồng, tiền lãi là 21.527.770 đồng (tiền lãi trong hạn là 14.351.846 đồng và tiền lãi qúa hạn là 7.175.923 đồng). Ngoài ra anh Đỗ Mạnh T còn phải trả lãi trên số dư nợ gốc phát sinh theo thời gian kể từ ngày 25/7/2020 về sau cho đến khi thanh lý hợp đồng với Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các biện pháp tống đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cho anh Đỗ Mạnh T đến Tòa án để làm việc và thể hiện quan điểm trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nhưng anh T vẫn vắng mặt, không đến Tòa án để làm việc, không gửi ý kiến bằng văn bản hay bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào cho Toà án.

Tại biên bản xác minh ngày 27/4/2020, anh Đỗ Văn Ninh là em trai của anh Đỗ Mạnh T cung cấp: Anh là em trai của anh T, anh T hiện không có mặt tại địa phương, anh T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn G, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang nhưng anh T đã đi xuất khẩu lao động sang Malaysia từ năm 2019. Từ khi đi đến nay anh T vẫn chưa về nhà lần nà, chỉ thỉnh thoảng liên lạc về nhà bằng điện thoại. Anh được biết anh T đi lao động thời hạn là ba năm, hết thời hạn trên sẽ về Việt Nam. Hiện tại anh cũng không biết địa chỉ cụ thể của anh T ở Malaysia nên không cung cấp cho Tòa án được. Nội dung các văn bản mà Tòa án niêm yết anh sẽ thông báo lại cho anh T qua điện thoại.

Ngày 24/4/2020, Tòa án có Công văn số 625/TA gửi Cục quản lý xuất nhập cảnh đề nghị cung cấp thông tin về việc xuất nhập cảnh của anh Đỗ Mạnh T. Ngày 20/5/2020, Tòa án nhận được Công văn số 6259/QLXNC ngày 14/5/2020 trả lời anh Đỗ Mạnh T, sinh ngày 29/9/1990 nếu trong công văn không có thông tin về việc xuất nhập cảnh tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn anh T vắng mặt nên nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

* Anh Đỗ Mạnh T tiếp tục vắng mặt không lý do.

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Bùi Văn Hà trình bày: Ngân hàng yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh Đỗ Mạnh T phải trả tổng số tiền 56.599.280 đồng. Trong đó tiền gốc là 35.071.510 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 24/7/2020 là 21.527.770 đồng (tiền lãi trong hạn là 14.351.846 đồng và tiền lãi qúa hạn là 7.175.923 đồng) và tiền lãi phát sinh theo lãi suất quá hạn đối với khoản nợ gốc kể từ ngày 25/7/2020 (sau ngày xét xử) cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

Ngoài ra tại phiên toà đại diện Ngân hàng xác định Ngân hàng không yêu cầu tính phí trễ hạn, phạt lãi trên lãi chậm trả của số tiền gốc và lãi của anh Đỗ

Mạnh T mà chỉ yêu cầu Toà án buộc anh T phải trả số tiền lãi đến ngày 24/7/2020 cụ thể như Ngân hàng đã cung cấp bảng kê cho Toà án cụ thể là 21.527.770 đồng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 90, khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 353, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Buộc anh Đỗ Mạnh T phải trả Ngân hàng T tổng số tiền là 56.599.280 đồng. Trong đó tiền gốc là 35.071.510 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 24/7/2020 là 21.527.770 đồng (tiền lãi trong hạn là 14.351.846 đồng và tiền lãi qúa hạn là 7.175.923 đồng) và tiền lãi phát sinh theo lãi suất quá hạn đối với khoản nợ gốc kể từ ngày 25/7/2020 (sau ngày xét xử) cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Mạnh T phải chịu án phí theo qui định của pháp luật. Hoàn trả Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông bá về việc thụ lý vụ án, báo gọi đối với bị đơn là anh Đỗ Mạnh T nhiều lần. Nhiều lần cán bộ Toà án đã phối hợp với đại diện chính quyền địa phương đến gặp trực tiếp anh T nhưng anh T không có nhà, không đến Tòa án trình bày quan điểm cũng như không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Tòa án tiến hành xác minh với người nhà anh T được biết anh T hiện không có mặt tại địa phương và đã đi xuất khẩu lao động ở Malaysia. Tòa án đã có Công văn gửi Cục Quản lý xuất nhập cảnh yêu cầu cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của anh T và được Cục Quản lý xuất nhập cảnh trả lời xác định không có thông tin về việc xuất nhập cảnh của anh Đỗ Mạnh T. Do vậy, Tòa án không tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ như ghi lời khai bị đơn và tiến hành phiên hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ án được. Tòa án đã

tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh Đỗ Mạnh T theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 06/7/2020, anh T vắng mặt không có lý do, Tòa án đã hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Đỗ Mạnh T là cá nhân không có giấy phép đăng ký kinh doanh, vay tiền Ngân hàng để tiêu dùng cá nhân. Kể từ ngày 30/12/2018, anh T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, hai bên không tự giải quyết được tranh chấp nên Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố B. Tranh chấp giữa Ngân hàng với anh T là tranh chấp dân sự về hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng. Bị đơn là anh Đỗ Mạnh T cư trú trên địa bàn thành phố B. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù bị đơn anh Đỗ Mạnh T đã được thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng không cung cấp cho Toà án tài liệu chứng cứ nào và cũng không thể hiện quan điểm của mình trước yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn (Ngân hàng). Nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng và bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, xác nhận lương, hợp đồng lao động đều có chữ ký của anh Đỗ Mạnh T, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định: Ngày 30/11/2017 anh Đỗ Mạnh T ký vay tiền của Ngân hàng T chi nhánh H - T. Các bên có thỏa thuận về thời hạn vay, lãi suất vay, hình thức thanh toán. Sau khi hoàn tất thủ tục, ngày 31/12/2017, Ngân hàng phát hành thẻ cho anh T với hạn mức sử dụng tối đa là 30.000.000 đồng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng anh Đỗ Mạnh T đã thực hiện giao dịch nhiều lần bằng thẻ qua máy Pos để sử dụng là có cơ sở.

[3.2]. Về yêu cầu trả gốc: Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì kể từ ngày 31/8/2018, do đã vượt quá hạn mức được cấp nên anh T không phát sinh giao dịch được nữa và cũng không thanh toán được cho Ngân hàng thêm bất cứ khoản gốc và lãi nào. Dư nợ gốc của anh T tính đến ngày 31/8/2018 là 30.625.828 đồng.Từ 31/8/2018 cho đến nay anh T không thực hiện trả gốc và lãi cho Ngân hàng như đã

cam kết. Nay anh T còn nợ Ngân hàng 35.071.510 đồng tiền gốc, do vậy Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh T phải có trách nhiệm thanh toán tiền gốc nói trên là có cơ sở chấp nhận.

[3.3]. Về yêu cầu trả lãi: Đến kỳ hạn trả nợ nhưng phía bị đơn là anh T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ như đã cam kết, mặc dù Ngân hàng đã đôn đốc yêu cầu nhưng phía anh T vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi cho Ngân hàng là đã vi phạm thời hạn nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn để tính lãi suất quá hạn như hai bên đã thoả thuận kể từ ngày 31/12/2018 đối với số tiền gốc chưa thanh toán là đúng.

Tại phần xác nhận chấp thuận cho vay và cam kết trong "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và kích hoạt thẻ có ghi rõ lãi suất cho vay là 2,15%/tháng, mức lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay. Mặc dù trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng không thể hiện mức lãi suất quá hạn nhưng có ghi: *"Bằng việc ký, kích hoạt hoặc sử dụng thẻ, Quý khách đã đồng ý chấp nhận Điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng T theo từng thời kỳ".*

Theo Quy định số 157/2017/QĐ-TTT ngày 20/11/2017 của Tổng giám đốc Ngân hàng T về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ T phát hành tại Việt Nam và phụ lục số 02 ban hành kèm theo quyết định này về tổng hợp lãi suất thẻ tín dụng theo chính sách cấp tín dụng thì lãi suất cho vay dành cho khách hàng cá nhân đối với thẻ tín dụng quốc tế là 2,15%/tháng và 25,8%/năm. Theo Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T (có hiệu lực từ 15/8/2016) thì lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Do vậy, lãi suất áp dụng cho khoản vay của anh T là phù hợp với quy định riêng của Ngân hàng T và phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Vậy tính đến hết ngày 24/7/2020, số tiền lãi trong hạn và quá hạn mà Ngân hàng yêu cầu anh T phải trả là không vượt quá lãi suất do các bên thoả thuận. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn là anh T phải trả đối với số lãi chưa thanh toán là 21.527.770 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc anh Đỗ Mạnh T phải trả Ngân hàng tổng số tiền gốc và tiền lãi là 56.599.280 đồng. Trong đó tiền gốc là 35.071.510 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 24/7/2020 là 21.527.770 đồng (tiền lãi trong hạn là 14.351.846 đồng và tiền lãi qúa hạn là 7.175.923 đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (25/7/2020), anh Đỗ Mạnh T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn là anh Đỗ Mạnh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự theo quy định tại

khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 90; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95; điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Căn cứ Điều 353, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng T

2. Buộc anh Đỗ Mạnh T phải trả Ngân hàng T tổng số tiền gốc và tiền lãi là 56.599.280 đồng. Trong đó tiền gốc là 35.071.510 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 24/7/2020 là 21.527.770 đồng (tiền lãi trong hạn là 14.351.846 đồng và tiền lãi quá hạn là 7.175.923 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (25/7/2020) anh Đỗ Mạnh T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh thoán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Về án phí:

3.1. Anh Đỗ Mạnh T phải chịu 2.829.964 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Hoàn trả Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.258.500 đồng theo biên lai số AA/2016/0000963 ngày 05/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4.Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày 25/7/2020 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn

của số tiền nợ gốc chưa thanh thoán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt (hoặc niêm yết) bản án.

6. Hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Thu Hằng